

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẦU TƯ MẠNH ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẦU TƯ MẠNH ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MANH DAT INVESTMENT  
CONSTRUCTION DESIGN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109481358

**3. Ngày thành lập:** 05/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 283 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác gỗ                                                                             | 0220     |
| 2.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610     |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 5.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 7.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ      | 3100     |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320     |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101     |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102     |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211     |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212     |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221     |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222     |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                       | 4223     |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229     |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                 | 4291     |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                          | 4292     |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                    | 4293     |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 29. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620        |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                            | 4649        |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                       | 4659        |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |
| 39. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741        |
| 41. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751        |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752        |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 46. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 47. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4772 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 51. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>(Trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                                        | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 54. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5590 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 59. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>(Trừ tư vấn pháp luật)<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 60. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động kiến trúc<br>Nhóm này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công các công trình xây dựng | 7110 |
| 61. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 62. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 63. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7320 |
| 64. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 65. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                           | 7912 |
| 67. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                          | 7990 |
| 68. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ vệ sinh                                                                                                                                                                      | 8110 |
| 69. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 70. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 71. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 72. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)<br>(Trừ hợp báo) | 8230 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                      | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HOÀNG QUYỀN | Tổ 4, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 112.000    | 1.120.000.000         | 40,000    | 168406741                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Tổng số                   | 112.000    | 1.120.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ HỮU TRƯỜNG      | A28-TT12-ĐT Văn Quán - Yên Phúc, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 84.000     | 840.000.000           | 30,000    | 001047004714                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Tổng số                   | 84.000     | 840.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                      |                           |        |             |        |              |
|---|-------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | ĐỖ VĂN MẠNH | Thôn Phú Đa, Xã Thanh Đa, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 84.000 | 840.000.000 | 30,000 | 001092016137 |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                      | Tổng số                   | 84.000 | 840.000.000 | 30,000 |              |
|   |             |                                                                      |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001092016137

Ngày cấp: 28/08/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phú Đa, Xã Thanh Đa, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Phú Đa, Xã Thanh Đa, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội